

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>406,162,512,417</u>	<u>341,936,451,970</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	242,966,419,901	176,255,083,083
1. Tiền	111	182,964,483,977	155,680,958,939
2. Các khoản tương đương tiền	112		
3. Tiền gửi của người ĐT về giao dịch CK	114	60,001,935,924	20,574,124,144
II. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Ngắn Hạn:	120	65,044,639,730	68,107,711,910
1. Đầu tư ngắn hạn	121	84,820,690,450	96,108,966,190
2. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư ngắn hạn (*)	129	(19,776,050,720)	(28,001,254,280)
III. Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn	130	95,462,956,887	95,003,561,808
1. Phải thu của khách hàng	131	360,866,000	360,866,000
2. Ưng trước cho người bán	132	3,000,000,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	8,970,448,085	2,539,586,433
5. Các khoản phải thu khác	138	88,897,492,306	98,190,742,818
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(5,765,849,504)	(6,087,633,443)
IV. Hàng Tồn Kho:	140		
V. Tài Sản ngắn hạn khác:	150	2,688,495,899	2,570,095,169
1. Chi phí trả trước	151	592,448,156	466,084,965
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu từ nhà nước	153	1,937,043,183	1,937,042,871
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	159,004,560	166,967,333
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>71,521,115,181</u>	<u>73,747,677,553</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài Sản Cố Định:	220	12,392,971,053	15,074,583,151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10,167,547,387	11,400,776,873
. Nguyên giá	222	24,619,041,997	24,583,374,497
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(14,451,494,610)	(13,182,597,624)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,225,423,666	3,673,806,278
Nguyên giá	228	7,241,913,031	7,241,913,031
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,016,489,365)	(3,568,106,753)
4. Chi Phí Xây Dựng Cơ Bản Dờ Dạng:	230		
III. Bất Động Sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	53,261,004,600	53,261,004,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Dài Hạn:	253		
Chứng Khoán sẵn sàng bán	254		
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
4. Đầu tư dài hạn khác	258	53,261,004,600	53,261,004,600
5. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	5,867,139,528	5,412,089,802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	85,485,849	213,714,597
2. Tài sản Thuế Thu Nhập hoãn lại	262		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	5,781,653,679	5,198,375,205
4. Tài sản dài hạn khác	268		
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		477,683,627,598	415,684,129,523

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	145,176,622,425	117,414,820,645
1. Nợ Ngắn hạn	310	143,176,622,425	115,414,820,645
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	121,130,000	289,440,080
3. Người mua ứng trước	313		
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	115,613,075	113,834,122
5. Phải trả công nhân viên	315	56,199,660	404,459,998
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả phải nộp khác	319	76,567,854,283	75,885,488,155
9. Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	63,784,508,243	37,462,179,982
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	51,736	51,736
11. Phải trả tổ chức phát hành CK	322	203,485,442	198,880,602
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,327,779,986	1,060,485,970
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II. Nợ Dài Hạn:	330	2,000,000,000	2,000,000,000
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Nợ dài hạn khác	333		
4. Vay và Nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự Phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	2,000,000,000	2,000,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	332,507,005,173	298,269,308,878
I. Vốn chủ sở hữu	410	315,769,999,257	312,166,031,225
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng Dư Vốn cổ phần	412		924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. C.Lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	7,566,930,698	5,764,946,682
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	8,203,068,559	5,476,767,343
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	16,737,005,916	(13,896,722,347)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ##		477,683,627,598	415,684,129,523

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2012



GIÁM ĐỐC

Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2012	01/01/2012
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	62,046,000,000	62,046,000,000
003	3. Tài sản nhận ký cược		
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5. Ngoại tệ các loại	20,521,146	20,521,146
006	6. Chứng khoán lưu ký	1,243,120,060,000	1,187,395,330,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1,128,328,150,000	1,137,932,940,000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	43,242,550,000	44,425,050,000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	947,663,640,000	999,305,620,000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	137,421,960,000	94,202,270,000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	24,018,640,000	24,518,580,000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	24,018,640,000	24,518,580,000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	48,157,910,000	11,940,000,000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	48,157,910,000	11,940,000,000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	42,549,200,000	11,701,600,000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	245,200,000	458,000,000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	40,213,000,000	10,154,600,000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	2,091,000,000	1,089,000,000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	66,160,000	1,302,210,000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	1,350,000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	66,160,000	1,286,580,000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	14,280,000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	107,319,970,000	83,525,830,000

Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2012	01/01/2012
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	99,130,970,000	79,280,830,000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	6,469,350,000	4,043,940,000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	75,635,890,000	58,401,950,000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	17,025,730,000	16,834,940,000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	70,000,000	70,000,000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	70,000,000	70,000,000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	5,240,000,000	910,000,000
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	5,240,000,000	910,000,000
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	26,000,000	412,000,000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	10,000,000
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	26,000,000	402,000,000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	2,853,000,000	2,853,000,000
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	2,853,000,000	2,853,000,000
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01-10-2012 đến 31-12-2012

Đơn vị tính : Đồng

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	3,149,121,001		72,808,941,839	75,076,621,933	787,565,225,375	787,736,620,788	881,440,907	
1111	Tiền Việt Nam	3,128,599,855		72,799,114,715	75,076,621,933	787,555,398,251	787,736,620,788	851,092,637	
1112	Ngoại tệ	20,521,146		9,827,124		9,827,124		30,348,270	
112	Tiền gửi ngân hàng	232,313,287,163		1,023,829,756,562	1,014,830,304,173	7,099,399,178,979	7,033,085,355,588	241,312,739,552	
1121	Tiền gửi ngân hàng tiền Việt Nam	173,396,679,160		309,122,611,819	301,208,487,351	2,092,585,992,825	2,065,699,981,214	181,310,803,628	
1123	Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	58,900,883,915		714,707,065,333	713,621,816,822	5,006,812,809,970	4,967,385,374,374	59,986,132,426	
1124	Tiền ủy thác của nhà đầu tư	15,724,088		79,410		376,184		15,803,498	
117	Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	206,888,070		1,047,372		4,604,840		207,935,442	
118	Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	1,541,432,000		767,414,168,600	768,391,296,600	6,366,813,394,400	6,366,249,090,400	564,304,000	
1181	TGTT bù trừ GDCK của Cty CK			6,857,621,300	6,857,621,300	92,460,614,100	92,460,614,100		
1182	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư TN	967,690,000		736,365,232,300	737,332,922,300	5,638,839,502,300	5,638,839,502,300		
1183	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư NN	573,742,000		24,191,315,000	24,200,753,000	635,513,278,000	634,948,974,000	564,304,000	
121	Chứng khoán thương mại	86,672,965,190		2,654,920,680	4,507,195,420	40,614,100,910	51,902,376,650	84,820,690,450	
1211	Cổ phiếu	86,672,965,190		2,654,920,680	4,507,195,420	40,614,100,910	51,902,376,650	84,820,690,450	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		20,808,742,200	1,032,691,480		10,349,062,600	2,123,859,040		19,776,050,720
131	Phải thu của khách hàng	360,866,000				90,000,000	90,000,000	360,866,000	
1311	Phải thu khách hàng ngắn hạn	360,866,000				90,000,000	90,000,000	360,866,000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			39,432,846	39,432,846	135,793,830	135,793,830		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			39,432,846	39,432,846	135,793,830	135,793,830		
135	Phải thu hoạt động GDCK	6,277,962,684		103,906,030,984	101,213,545,583	646,733,003,979	640,302,142,327	8,970,448,085	
1352	Phải thu khách hàng về Giao dịch chứng khoán	6,277,962,684		103,906,030,984	101,213,545,583	646,733,003,979	640,302,142,327	8,970,448,085	
136	Phải thu nội Bộ	22,838,009,918		303,457,609	-455,545,441	2,927,236,744	-1,015,690,302	23,597,012,968	
1361	Vốn kinh doanh ở các Đvị trực thuộc	22,838,009,918		303,457,609	-455,545,441	2,927,236,744	-1,015,690,302	23,597,012,968	
138	Phải thu khác	87,559,898,580		27,561,496,036	28,413,769,733	59,196,556,750	50,617,725,566	86,707,624,883	
1388	Phải thu khác	87,559,898,580		27,561,496,036	28,413,769,733	59,196,556,750	50,617,725,566	86,707,624,883	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		5,871,453,856	105,604,352		321,783,939			5,765,849,504
141	Tạm ứng	16,500,000				18,000,000	25,962,773	16,500,000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	741,988,793		1,160,839,369	1,310,380,006	4,059,081,270	3,932,718,079	592,448,156	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	142,504,560						142,504,560	

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	24,619,041,997				35,667,500		24,619,041,997	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	12,860,482,059						12,860,482,059	
2112	Máy móc, thiết bị	8,182,501,216				35,667,500		8,182,501,216	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2,880,200,925						2,880,200,925	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	695,857,797						695,857,797	
213	Tài sản cố định vô hình	7,241,913,031						7,241,913,031	
2135	Phần mềm máy vi tính	7,241,913,031						7,241,913,031	
214	Hao mòn tài sản cố định		18,799,191,801		668,792,174		2,717,279,598		19,467,983,975
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		14,144,798,089		306,696,521		1,268,896,986		14,451,494,610
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		4,654,393,712		362,095,653		1,448,382,612		5,016,489,365
228	Đầu tư dài hạn khác	53,261,004,600						53,261,004,600	
2281	Đầu tư chứng khoán dài hạn	53,261,004,600						53,261,004,600	
242	Chi phí trả trước dài hạn	117,543,036			32,057,187		128,228,748	85,485,849	
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5,216,486,687		565,166,992		583,278,474		5,781,653,679	
2451	Tiền nộp ban đầu	120,000,000						120,000,000	
2452	Tiền nộp bổ sung hàng năm	5,025,454,561				18,111,482		5,025,454,561	
2453	Tiền lãi phân bổ hàng năm	71,032,126		565,166,992		565,166,992		636,199,118	
311	Vay ngắn hạn					19,000,000,000	19,000,000,000		
321	Thanh toán bù trừ GDCK			768,391,296,600	768,391,296,600	6,366,249,701,500	6,366,249,701,500		
322	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		51,736	14,947,527,580	14,947,527,580	112,259,514,388	112,259,514,388		51,736
325	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	72,927,503	55,019,631,205	668,500,235,866	675,148,494,171	5,172,423,931,506	5,216,578,486,666		61,594,962,007
3258	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	72,927,503	55,003,907,117	668,125,355,866	674,773,534,761	5,169,657,471,829	5,214,928,638,482		61,579,158,509
3259	Phải trả cho người ủy thác đầu tư		15,724,088	374,880,000	374,959,410	2,766,459,677	1,649,848,184		15,803,498
32591	Phải trả gốc cho người ủy thác đầu tư					581,143,171			
32592	Lãi- lỗ chưa chia cho người ủy thác đầu tư		15,724,088	374,880,000	374,959,410	2,185,316,506	1,649,848,184		15,803,498
327	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		202,438,070		1,047,372		4,604,840		203,485,442
331	Phải trả cho người bán		121,130,000	3,411,117,500	411,117,500	3,775,241,680	606,931,600	2,878,870,000	
3311	Phải trả người bán ngắn hạn		121,130,000	3,411,117,500	411,117,500	3,775,241,680	606,931,600	2,878,870,000	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,925,741,893	73,076,029	273,024,317	304,260,073	2,238,013,088	2,239,791,729	1,821,430,108	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	312	27,286,454	80,930,002	77,267,490	467,692,706	445,263,349		23,623,630
33311	Thuế GTGT đầu ra	312	27,286,454	80,930,002	77,267,490	467,692,706	445,263,349		23,623,630
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,937,042,871						1,937,042,871	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		57,090,865	192,094,315	226,992,583	1,764,858,812	1,789,066,810		91,989,133

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3338	Các loại thuế khác					5,461,570	5,461,570		
334	Phải trả người lao động		404,724,733	1,622,618,157	1,274,093,084	5,586,170,788	5,237,910,450		56,199,660
3341	Phải trả công nhân viên		404,724,733	1,622,618,157	1,274,093,084	5,586,170,788	5,237,910,450		56,199,660
336	Phải trả nội bộ		22,838,009,918	348,658,000	1,107,661,050	1,348,658,000	5,291,585,046		23,597,012,968
338	Phải trả, phải nộp khác		77,841,658,188	27,940,263,298	26,666,138,206	218,116,824,632	218,839,045,557		76,567,533,096
3382	Kinh phí công đoàn		248,148,898	58,906,902	34,839,117	116,447,599	149,893,384		224,081,113
3383	Bảo hiểm xã hội	11,344,725		186,014,115	205,997,085	726,285,847	742,818,952		8,638,245
3384	Bảo hiểm y tế	2,431,029		37,417,978	39,659,845	138,493,870	140,278,422	189,162	
3388	Phải trả, phải nộp khác		77,608,905,719	27,641,245,368	26,367,468,654	217,075,083,704	217,744,351,482		76,335,129,005
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	1,620,675		16,678,935	18,173,505	60,513,612	61,703,317	126,105	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	348,658,000	874,453,970	348,658,000	2,150,642,016	883,348,000	2,150,642,016		2,327,779,986
3531	Quỹ khen thưởng	248,521,000	413,522,718	248,521,000	1,149,513,008	614,042,000	1,149,513,008		1,065,993,726
3532	Quỹ phúc lợi	100,137,000	460,931,252	100,137,000	1,001,129,008	269,306,000	1,001,129,008		1,261,786,260
359	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu		2,000,000,000						2,000,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		300,924,317,200	924,317,200		924,317,200			300,000,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000						300,000,000,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		924,317,200	924,317,200		924,317,200			
414	Quỹ đầu tư phát triển		5,764,946,682		1,801,984,016		1,801,984,016		7,566,930,698
415	Quỹ Dự Phòng Tài Chính		5,476,767,343		2,726,301,216		2,726,301,216		8,203,068,559
4151	Quỹ dự phòng tài chính		5,476,767,343		2,726,301,216		2,726,301,216		8,203,068,559
421	Lợi nhuận chưa phân phối	73,270,658,611	90,874,806,386	5,754,864,896	4,887,723,037	7,810,088,670	38,443,816,933		16,737,005,916
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	94,390,409,986	80,493,687,639					13,896,722,347	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	1,049,727,363	32,550,597,485	5,754,864,896	4,887,723,037	7,810,088,670	38,443,816,933		30,633,728,263
511	Doanh thu			11,905,034,943	11,905,034,943	55,696,966,382	55,696,966,382		
5111	Doanh thu hoạt động môi giới CK			1,699,187,927	1,699,187,927	12,768,033,489	12,768,033,489		
5112	Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn			2,765,098,811	2,765,098,811	18,126,890,480	18,126,890,480		
51121	Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu			2,655,291,851	2,655,291,851	13,510,873,550	13,510,873,550		
51122	Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư CK, góp vốn			109,806,960	109,806,960	4,616,016,930	4,616,016,930		
5114	Doanh thu hoạt động tư vấn			40,000,000	40,000,000	351,630,000	351,630,000		
51148	Doanh thu hoạt động tư vấn khác			40,000,000	40,000,000	351,630,000	351,630,000		
5115	Doanh thu lưu ký CK					9,000,000	9,000,000		
5118	Doanh thu khác			7,400,748,205	7,400,748,205	24,441,412,413	24,441,412,413		
51181	Lãi tiền gửi ngân hàng			6,372,370,077	6,372,370,077	18,744,704,923	18,744,704,923		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51182	Phí rút trước hạn			218,915,989	218,915,989	1,279,490,016	1,279,490,016		
51183	Phí quản lý TK vay cầm cố			188,189,357	188,189,357	777,783,936	777,783,936		
51184	Phí chậm thanh toán			395,232,842	395,232,842	3,180,481,762	3,180,481,762		
51185	Phí ủy thác đầu tư			110,078,179	110,078,179	126,810,428	126,810,428		
51188	Doanh thu khác			115,961,761	115,961,761	332,141,348	332,141,348		
631	Chi phí hoạt động kinh doanh			4,474,650,270	4,474,650,270	22,897,074,809	22,897,074,809		
6311	Chi phí hoạt động môi giới CK			3,010,684,792	3,010,684,792	11,306,053,718	11,306,053,718		
6312	Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn			6,818,300	6,818,300	62,006,710	62,006,710		
63121	Chênh lệch lỗ bán khoản đầu tư CK, góp vốn			6,818,300	6,818,300	62,006,710	62,006,710		
6314	Chi phí hoạt động tư vấn					9,282,090	9,282,090		
63148	Chi phí hoạt động tư vấn khác					9,282,090	9,282,090		
6315	Chi phí hoạt động lưu ký CK			297,855,981	297,855,981	945,955,416	945,955,416		
6316	Chi phí dự phòng			630,269,400	630,269,400	7,892,621,870	7,892,621,870		
6318	Chi phí khác			529,021,797	529,021,797	2,681,155,005	2,681,155,005		
637	Chi phí trực tiếp chung			2,769,613,805	2,769,613,805	9,392,354,864	9,392,354,864		
6371	Chi phí nhân viên trực tiếp			887,047,503	887,047,503	3,649,423,116	3,649,423,116		
6373	Chi phí khấu hao TSCĐ			518,962,280	518,962,280	2,116,112,158	2,116,112,158		
6378	Chi phí bằng tiền khác			1,363,604,022	1,363,604,022	3,626,819,590	3,626,819,590		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4,550,627,632	4,550,627,632	9,381,467,897	9,381,467,897		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			508,021,066	508,021,066	2,059,597,337	2,059,597,337		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			149,829,894	149,829,894	601,167,440	601,167,440		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			139,875,357	139,875,357	393,545,717	393,545,717		
6428	Chi phí khác bằng tiền			3,752,901,315	3,752,901,315	6,327,157,403	6,327,157,403		
911	Xác định kết quả kinh doanh			12,884,217,191	12,884,217,191	63,869,865,834	63,869,865,834		
921	Xác Định Kết Quả Giao Dịch ở TTGDCK			805,043,217,600	805,043,217,600	6,406,900,595,400	6,406,900,595,400		
922	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			805,043,217,600	805,043,217,600	6,406,900,595,400	6,406,900,595,400		
9221	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			7,244,955,300	7,244,955,300	91,871,536,100	91,871,536,100		
9221B	XĐKQ giao dịch bán của công ty			4,402,146,000	4,402,146,000	51,496,780,000	51,496,780,000		
9221M	XĐKQ giao dịch mua của công ty			2,842,809,300	2,842,809,300	40,374,756,100	40,374,756,100		
9222	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của người đầu tư			797,798,262,300	797,798,262,300	6,315,029,059,300	6,315,029,059,300		
9222B	XĐKQ giao dịch bán của người đầu tư			400,046,760,300	400,046,760,300	3,153,805,142,700	3,153,805,142,700		
9222M	XĐKQ giao dịch mua của người đầu tư			397,751,502,000	397,751,502,000	3,161,223,916,600	3,161,223,916,600		

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 / 2012

Mẫu số B 02 - DN
Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MS	TM	Quý 4		LK từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		11,905,034,943	10,192,086,491	55,696,966,382	45,934,099,810
- Doanh thu môi giới CK	011		1,699,187,927	1,811,534,180	12,768,033,489	9,571,702,154
- Doanh thu hoạt động đầu tư, góp vốn	012		2,765,098,811	1,492,393,064	18,126,890,480	13,563,238,027
- Doanh thu Bảo lãnh phát hành chứng khoán	013					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	014					57,080,904
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	015		40,000,000	19,800,000	351,630,000	560,182,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	016				9,000,000	138,680,195
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	017					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	018					
- Doanh thu khác	019		7,400,748,205	6,868,359,247	24,441,412,413	22,043,216,530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về HĐKD (01-02)	10		11,905,034,943	10,192,086,491	55,696,966,382	45,934,099,810
4. Chi phí hoạt động kinh doanh CK	11		3,214,111,470	18,371,346,688	11,359,549,149	58,812,049,056
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD (10-11)	20		8,690,923,473	(8,179,260,197)	44,337,417,233	(12,877,949,246)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,152,113,284	1,546,754,008	8,297,736,922	4,446,772,347
7. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20-25)	30		4,538,810,189	(9,726,014,205)	36,039,680,311	(17,324,721,593)
8. Các khoản thu nhập khác	31					225,836,297
9.* Các khoản chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40					225,836,297
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		4,538,810,189	(9,726,014,205)	36,039,680,311	(17,098,885,296)
12. Tổng lợi nhuận chịu thuế	51					
13. Chi Phí thuế TNDN hiện hành	52					
14. Chi Phí thuế TNDN hoãn lại	53					
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-52+53)	60		4,538,810,189	(9,726,014,205)	36,039,680,311	(17,098,885,296)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Chức vụ ngày 31-12-2012
Giám đốc

-PHẦN II-
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp Đầu Kỳ	Số Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ
			Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	
I/ Thuế	10	-1,852,665,864	304,260,073	273,024,317	304,260,073	273,024,317	-1,821,430,108
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	27,286,142	77,267,490	80,930,002	77,267,490	80,930,002	23,623,630
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-1,937,042,871					-1,937,042,871
6. Thu trên vốn	16	57,090,865	226,992,583	192,094,315	226,992,583	192,094,315	91,989,133
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác:	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG :	40	-1,852,665,864	304,260,073	273,024,317	304,260,073	273,024,317	-1,821,430,108

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp :

-PHẦN III-
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	39,432,846	39,432,846
3. Số thuế GTGT đã k.trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại	12	39,432,846	39,432,846
Trong đó:			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II- Thuế GTGT còn được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	27,286,454	27,286,454
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	77,267,490	77,267,490
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NS nhà nước	45	80,930,002	80,930,002
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	23,623,942	23,623,942

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc



Trần Thiện Thế

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 4 / 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01-01-2012 đến 31-12-2012

Mẫu số B 03-CTCK

Ban hành theo TT số 93/2008/TT-BTC

Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của BTC

Đơn vị tính : đồng

Chỉ Tiêu	MS	TM	LK đến cuối quý 4 năm nay	LK đến cuối Quý 4 năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		18,578,432,081	15,836,253,192
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(3,540,960,323)	(3,228,888,570)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		(18,111,482)	(845,862,301)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		4,372,649,726,586	2,765,099,079,627
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(3,763,268,153,958)	(2,587,009,125,257)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		4,604,840	34,757,426,415
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(4,604,840)	(34,757,426,415)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(5,577,747,171)	(2,903,666,618)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(5,300,185,199)	(5,234,877,523)
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		9,831,856,223,537	3,347,431,845,024
13. Tiền chi khác	15		10,390,325,636,303	(3,581,579,704,950)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55,053,587,768	(52,434,947,376)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35,667,500)	(176,159,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,693,416,550	10,714,262,082
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,657,749,050	10,538,102,482

Chỉ Tiêu	MS	TM	LK đến cuối quý 4 năm nay	LK đến cuối Quý 4 năm trước
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
* Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		66,711,336,818	(41,896,844,894)
* Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		176,255,083,083	218,151,927,977
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
* Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		242,966,419,901	176,255,083,083

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thiện Thuật

Công ty CP chứng khoán Đệ Nhất

Địa chỉ: Số 09 Hoàng Văn Thụ , Chánh Nghĩa,

TDM, Bình Dương

Điện thoại: 3832614 Fax: 3832616

Mẫu số B09 – CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 04 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động : 57 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực KT
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hiện tại
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá . bảng Cân đối KT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):. Khấu hao theo đường thẳng
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con;
 - Các khoản vốn góp liên doanh;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:Chênh lệch giá gốc và giá thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - +Thặng dư vốn cổ phần :Ghi theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của CT sau khi trừ các khoản phí

- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

01. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (1.000d)
a) Cửa công ty chứng khoán	497,710	7,244,955.3
- Cổ phiếu (Đã niêm yết)	497,710	7,244,955.3
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác (chưa niêm yết)		
b) Cửa nhà đầu tư	80,109,920	797,798,262
- Cổ phiếu	80,109,920	797,798,262
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

02. Tình hình đầu tư tài chính

A- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn					
Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
ABT	18	838,710		73,710	765,000
ACB	521	8,371,540	120,760		8,492,300
ACC	430,003	9,007,029,700	2,044,047,400		11,051,077,100
AGD	5	220,500	84,500		305,000
AGF	7	149,940	560		150,500
AGR	6	38,340		5,340	33,000
ALT	75	1,279,950	190,050		1,470,000
ALV	50	160,000	30,000		190,000
APS	10	106,200		71,200	35,000
ASM	25,000	228,328,000		10,828,000	217,500,000
ASP	6	70,740		43,740	27,000
ATA	8	45,360		11,760	33,600
BBC	17	337,170		49,870	287,300
BBT	41,400	888,030,160		888,030,160	-
BCE	423,215	4,469,055,145		998,692,145	3,470,363,000
BCI	12	258,660		73,860	184,800
BHS	5	81,450		1,450	80,000
BKC	20	133,200	22,800		156,000
BMC	24	319,410	846,990		1,166,400
BT6	9	63,180		7,380	55,800
BVH	6	388,800		158,400	230,400
BVS	80	2,494,200		1,550,200	944,000
CIC	71	1,138,800		989,700	149,100

CII	18	487,200		67,800	419,400
CNT	10	211,500		152,500	59,000
CSM	6	134,650	4,550		139,200
CT6	14	112,000		14,000	98,000
CTG	11	178,360	49,340		227,700
CVT	25	301,050		88,550	212,500
DAE	30	309,000		3,000	306,000
DBC	33	700,920		24,420	676,500
DC4	42	1,281,000		987,000	294,000
DCL	447,400	8,350,108,000		3,876,108,000	4,474,000,000
DCS	78,282	347,130,900		65,315,700	281,815,200
DCT	11,012	60,094,360		28,159,560	31,934,800
DHA	18	397,320		222,720	174,600
DHG	14	753,820	268,180		1,022,000
DIC	25	478,810		308,810	170,000
DIG	52	1,378,440		712,840	665,600
DLG	6	20,520	11,880		32,400
DMC	11,007	305,221,250	13,981,750		319,203,000
DNY	40	504,000		224,000	280,000
DPC	60	642,000	186,000		828,000
DPM	136,000	4,820,476,830	48,323,170		4,868,800,000
DRC	22,300	560,365,360	12,744,640		573,110,000
DTT	18	137,700		11,700	126,000
EIB	38	594,400	2,200		596,600
EID	95	1,077,300		136,800	940,500
FPT	8	413,650		132,050	281,600
GGG	74	1,356,120		1,274,720	81,400
GLT	32	771,840		339,840	432,000
GMC	12	243,580		15,580	228,000
GMD	12	281,970		64,770	217,200
GTA	16	152,180		36,980	115,200
HAG	24	716,220		197,820	518,400
HAP	92	863,140		412,340	450,800
HAS	10	129,690		79,690	50,000
HAX	12	161,220		120,420	40,800
HBB	-	-	-		-
HBC	28	305,220	58,780		364,000
HBS	80	528,000		48,000	480,000
HDC	23,460	721,182,330		385,704,330	335,478,000
HHL	40	867,400		795,400	72,000
HPC	60	253,000		25,000	228,000
HPG	9	198,900		9,900	189,000
HSG	2	37,260	1,140		38,400
HT1	741,908	5,726,275,750		2,684,452,950	3,041,822,800
ICG	76	681,200		172,000	509,200
IDI	24,400	179,358,000		8,558,000	170,800,000
IJC	5	41,000	5,000		46,000
ITA	7	87,690		54,790	32,900
ITC	-	-	-		-

JVC	10,550	218,320,400	1,119,600		219,440,000
KBC	5	61,200		31,700	29,500
KDC	24	723,830	236,170		960,000
KHA	37	633,920		138,120	495,800
KHP	25	226,110		21,110	205,000
KLS	40	499,200		159,200	340,000
KMR	14	46,620		3,220	43,400
KSB	690,747	19,188,671,480		6,340,777,280	12,847,894,200
LAF	9	119,360		84,260	35,100
LCG	27	501,150		287,850	213,300
LGC	5	73,800		18,800	55,000
LSS	5	117,900		38,400	79,500
MAC	12	54,000		12,000	42,000
MCC	706,402	10,381,172,600		1,763,068,200	8,618,104,400
MCO	56	987,840		763,840	224,000
MCP	18	213,520	13,280		226,800
MCV	17	211,630		211,630	-
MHC	4	139,340		128,140	11,200
MIC	28	299,600	50,400		350,000
NGC	40	738,000		218,000	520,000
NHC	101	2,772,510		853,510	1,919,000
NNC	166,180	6,339,452,080		390,208,080	5,949,244,000
NSN	82	760,140		440,340	319,800
NTB	6	24,840		6,840	18,000
ONE	24	301,150		109,150	192,000
PAC	6	199,800		109,800	90,000
PAN	40	896,400		96,400	800,000
PET	195,001	2,880,433,410		442,920,910	2,437,512,500
PGC	21	278,330		53,630	224,700
PGD	2	54,360	2,840		57,200
PHC	55	540,000		314,500	225,500
PHR	37,000	1,139,250,700		99,550,700	1,039,700,000
PIT	21	365,040		234,840	130,200
PLC	18	388,800		95,400	293,400
PMC	34	564,400	438,600		1,003,000
PMS	50	471,000		186,000	285,000
PNC	9	242,560		208,360	34,200
PNJ	4,907	159,014,260	10,767,940		169,782,200
POT	40	292,000	76,000		368,000
PPC	16	199,260		8,860	190,400
PPG	95	380,000	38,000		418,000
PTI	20	160,000	44,000		204,000
PVA	63	1,046,300		655,700	390,600
PVC	20	207,820	54,180		262,000
PVD	12	386,310	63,690		450,000
PVE	2,175	43,245,300		26,062,800	17,182,500
PVI	97	2,107,600		633,200	1,474,400
PVS	10	118,000	20,000		138,000
PVT	28,008	125,754,600		10,921,800	114,832,800

PVX	79	961,440		526,940	434,500
QNC	19	473,500		369,000	104,500
RAL	3	82,840		6,940	75,900
RDP	8	193,680		96,880	96,800
REE	94,008	1,575,615,860		15,083,060	1,560,532,800
RIC	21	393,070		275,470	117,600
S99	26	284,720		159,920	124,800
SAM	22	204,750		41,950	162,800
SAF	65	1,378,000	104,000		1,482,000
SBS	3	24,840		20,940	3,900
SCJ	62	1,580,200		1,270,200	310,000
SCR	3	24,500		3,200	21,300
SD4	33	326,700		194,700	132,000
SD6	36	453,600		226,800	226,800
SD7	97	1,061,260		527,760	533,500
SD9	30	201,000	24,000		225,000
SDD	82	714,870		452,470	262,400
SDN	9	128,160	22,140		150,300
SDS	50	1,075,500		1,075,500	-
SEC	1,390	33,012,500		6,602,500	26,410,000
SFC	21	682,650		199,650	483,000
SFI	2	73,250		39,250	34,000
SFN	30	597,300		312,300	285,000
SGC	7	100,200	24,400		124,600
SGT	10	135,540		90,540	45,000
SHB	158	819,400	112,800		932,200
SHC	10	127,400		102,400	25,000
SHN	40	44,000	4,000		48,000
SJD	25	350,590		590	350,000
SMC	15	370,050		182,550	187,500
SSC	8	216,900	47,100		264,000
ST8	7	151,200		65,100	86,100
STB	49	1,047,350		72,250	975,100
STL	50	660,000		445,000	215,000
TCM	22	364,230		236,630	127,600
TDC	31,000	263,202,700	6,497,300		269,700,000
TDH	23	687,240		408,940	278,300
THV	50	35,000	10,000		45,000
TLH	5	34,650		9,150	25,500
TMC	61	1,587,470		922,570	664,900
TMS	11	87,210	178,990		266,200
TNA	6	162,000		70,800	91,200
TNC	-	-	-		-
TNG	60	2,300,400		1,874,400	426,000
TRI	50,308	972,722,380		972,722,380	-
TS4	3	66,150		39,450	26,700
TTC	120	492,300	143,700		636,000
TTF	2	31,320		20,920	10,400
TTP	8	251,010	52,990		304,000
TV3	15	184,950		58,950	126,000
TXM	50	585,000		415,000	170,000

TYA	6	49,610		28,010	21,600
UNI	17	186,860		52,560	134,300
UIC	60	606,000		48,000	558,000
VC2	-	-	-		-
VCB	3	76,430	5,170		81,600
VCG	15	165,400		37,900	127,500
VCR	61	286,700		115,900	170,800
VDL	26	1,136,600		621,800	514,800
VFC	5	60,750		20,750	40,000
VGS	98	2,554,600		2,084,200	470,400
VHL	16	777,600		612,800	164,800
VIC	13	945,300	94,700		1,040,000
VID	32	213,700		127,300	86,400
VIP	24	380,000		231,200	148,800
VNE	3	113,500		94,300	19,200
VNF	50	2,005,000		1,250,000	755,000
VNM	5	517,500		77,500	440,000
VPH	10	48,600		3,600	45,000
VPK	2,016	28,009,680	24,406,320		52,416,000
VSC	4	144,000		9,600	134,400
VSH	7	68,670	3,430		72,100
VST	8	87,840		68,640	19,200
VTB	4	59,760		29,760	30,000
VTC	141	1,160,365		779,665	380,700
VTO	21	166,320		69,720	96,600
VTs	5	162,600		104,600	58,000
TCR	9	35,460	4,140		39,600
Tổng	4,440,550	79,097,039,350	2,165,639,570	19,046,942,320	62,215,736,600

		-	-		
UPCOM		-	-		
BMJ	320,713	3,744,922,300		601,934,900	3,142,987,400
CLS	20	163,800		113,800	50,000
NT2	10	40,500	7,500		48,000
UDJ	234,300	1,977,287,200		126,317,200	1,850,970,000
VSP	56	701,800		629,000	72,800
VTA	10	76,500		62,500	14,000
VIR	51	459,000		51,000	408,000
Tổng	555,160	5,723,651,100	7,500	729,108,400	4,994,550,200
Cộng	4,995,710	84,820,690,450	2,165,647,070	19,776,050,720	67,210,286,800

--	--	--	--	--	--

B. Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			
Cty Đ từ B.Hoà	100,000	1,160,000,000			
Cty CP Đầu Tư & KD Bất Động Sản	1,579,857	17,218,284,000			
Cty CP Đầu tư & XD Phú Hòa (CPH)	200,000	4,520,000,000			
Cty Dược- Vật tư Y tế BD	367,000	5,481,420,600			
Cty CP XD GT thuỷ lợi	181,900	3,273,100,000			

Cty XD và DV công cộng BD	300,001	1,701,660,000			
Cty Điện tử & tin học VN	200,000	2,100,000,000			
Cty Bột mì (VINABM)	533,333	7,920,000,000			
Cty T.vấn & XD Tổng hợp BD	11,200	224,000,000			
SXKD Thuỷ Lợi	85,400	862,540,000			
CTy bảo hiểm Hùng Vương (HKI)	880,000	8,800,000,000			
Cộng	4,438,691	53,261,004,600			

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc,	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	12,860,482,059	8,182,501,216	2,880,200,925	695,857,797	24,619,041,997
Số dư đầu kỳ	12,860,482,059	8,182,501,216	2,880,200,925	695,857,797	24,619,041,997
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12,860,482,059	8,182,501,216	2,880,200,925	695,857,797	24,619,041,997
2. Giá trị hao mòn lũy kế	3,305,715,963	8,143,819,362	2,338,246,446	663,712,839	14,451,494,610
Số dư đầu kỳ	3,177,141,141	8,112,753,226	2,206,672,209	648,231,513	14,144,798,089
- Khấu hao trong kỳ	128,574,822	31,066,136	131,574,237	15,481,326	306,696,521
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-

Số dư cuối kỳ	3,305,715,963	8,143,819,362	2,338,246,446	663,712,839	14,451,494,610
3.Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
Tại ngày đầu kỳ	9,683,340,918	69,747,990	673,528,716	47,626,284	10,474,243,908
Tại ngày cuối kỳ	9,554,766,096	38,681,854	541,954,479	32,144,958	10,167,547,387

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Số đầu kỳ	SPS tăng	SPS giảm	Tồn cuối kỳ
Nguyên giá TSCĐ Vô hình	7,241,913,031			7,241,913,031
Hao mòn TSCĐ Vô hình	4,654,393,712	362,095,653		5,016,489,365
Giá trị còn lại TSCĐ Vô hình	2,587,519,319			2,225,423,666

05. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
Vốn chủ sở hữu	330,295,974,970	11,566,650,285	7,027,840,096	334,834,785,159
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000			300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	924,317,200		924,317,200	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển	5,764,946,682	1,801,984,016		7,566,930,698
8. Quỹ dự phòng tài chính	5,476,767,343	2,726,301,216		8,203,068,559
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	17,604,147,775	4,887,723,037	5,754,864,896	16,737,005,916
11. Quỹ khen thưởng, phúc	525,795,970	2,150,642,016	348,658,000	2,327,779,986
Tổng cộng:	330,295,974,970	11,566,650,285	7,027,840,096	334,834,785,159

* Lý do giảm lợi nhuận so với đầu kỳ :

06. Những khoản mục ảnh hưởng nợ phải trả

- Phải trả phải nộp khác (TK 3388) Số cuối kỳ : 76.567.854.283đ, bao gồm các khoản phải trả : HT kinh doanh BH HV (12 tỷ) , HT Đầu tư BH HV (62 tỷ), Dự chi cuối quý - Số phải thu (TK1388) số cuối kỳ: 88.897.492.306đ, bao gồm : Số phải thu HĐ hợp tác Cty Bất động Sản BD (5.5ty), Cty Dịch vụ CC (1.6ty), HT Đầu tư BHHV (62 tỷ), HĐ thu xếp vốn, dự phòng nợ khó đòi (5ty); Phải thu của KH, Du thu lai tien gui....

